

Số: 12/TB-HVCh

Tân Phú, ngày 08 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO
công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Cuối học kì I năm học 2023-2024

Đơn vị: học sinh

Mẫu 6

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	3310	572	644	767	672	655
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	890	274	303	313	0	0
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	Tự phục vụ, tự quản	3310	572	644	767	672	655
	Tốt	3006	521	573	683	605	624
	(tỷ lệ % so với tổng số)	90.88	91.08	88.98	89.05	90.03	95.27
	Đạt	298	50	71	83	67	27
	(tỷ lệ % so với tổng số)	8.93	8.74	11.02	10.82	9.97	4.12
	Cần cố gắng	6	1	0	1	0	4
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.18	0.17	0	0.13	0	0.61
	Hợp tác	3310	572	644	767	672	655
	Tốt	3102	525	616	734	635	592
	(tỷ lệ % so với tổng số)	93.6	91.78	95.65	95.7	94.49	90.38
	Đạt	207	46	28	33	37	63
	(tỷ lệ % so với tổng số)	6.36	8.04	4.35	4.3	5.51	9.62
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.03	0.17	0	0	0	0
	Tự học giải quyết vấn đề	3310	572	644	767	672	655
	Tốt	2872	505	560	684	572	551
	(tỷ lệ % so với tổng số)	86.73	88.29	86.96	89.18	85.12	84.12
	Đạt	435	66	84	82	99	104
	(tỷ lệ % so với tổng số)	13.18	11.54	13.04	10.69	14.73	15.88
	Cần cố gắng	3	1	0	1	1	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.09	0.17	0	0.13	0.15	0
	Phẩm chất						
	Chăm học chăm làm	3310	572	644	767	672	655
	Tốt	2931	543	579	692	591	526
	(tỷ lệ % so với tổng số)	88.66	94.93	89.91	90.22	87.95	80.31
	Đạt	376	29	65	74	79	129
	(tỷ lệ % so với tổng số)	11.25	5.07	10.09	9.65	11.76	19.69
	Cần cố gắng	3	0	0	1	2	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.09	0	0	0.13	0.3	0
	Tự tin trách nhiệm	3310	572	644	767	672	655
	Tốt	3065	554	610	723	626	552
	(tỷ lệ % so với tổng số)	92.65	96.85	94.72	94.26	93.15	84.27
	Đạt	245	18	34	44	46	103
	(tỷ lệ % so với tổng số)	7.35	3.15	5.28	5.74	6.85	15.73

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
	Trung thực kỷ luật	3310	572	644	767	672	655
	Tốt	3181	564	626	746	660	585
	(tỷ lệ % so với tổng số)	96.12	98.6	97.2	97.26	98.21	89.31
	Đạt	125	8	18	21	12	66
	(tỷ lệ % so với tổng số)	3.76	1.4	2.8	2.74	1.79	10.08
	Cần cố gắng	4	0	0	0	0	4
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.12	0	0	0	0	0.61
	Đoàn kết yêu thương	3310	572	644	767	672	655
	Tốt	3247	563	628	756	666	634
	(tỷ lệ % so với tổng số)	98.08	98.43	97.52	98.57	99.11	96.79
	Đạt	59	9	16	11	6	17
	(tỷ lệ % so với tổng số)	1.79	1.57	2.48	1.43	0.89	2.6
	Cần cố gắng	4	0	0	0	0	4
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.12	0	0	0	0	0.61
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	3310	572	644	767	672	655
1	Hoàn thành tốt	2721	530	583	700	591	317
	(tỷ lệ % so với tổng số)	82.16	92.66	90.53	91.26	87.95	48.4
2	Hoàn thành	499	25	41	54	59	320
	(tỷ lệ % so với tổng số)	15.08	4.37	6.37	7.04	8.78	48.85
3	Chưa hoàn thành	90	17	20	13	22	18
	(tỷ lệ % so với tổng số)	2.76	2.97	3.11	1.69	3.27	2.75
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	0	0	0	0	0	0
1	Hoàn thành chương trình lớp học	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
a	Trong đó:						
	Học sinh được khen thưởng cấp trường	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
	Học sinh được cấp trên khen thưởng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
	Chưa hoàn thành chương trình lớp học	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Nơi nhận:

- Trường TH HVCh (đề b/cáo);
- Lưu: VT, CM, VA.



Trần Thị Khanh